

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **225/2022/HS-PT**

Ngày: 24-6-2022

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Mai Xuân Thành**

*Các Thẩm phán:* Ông **Nguyễn Văn Tào**

Ông **Trương Công Thi**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông **Đặng Thọ Định** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 167/2022/HSPT ngày 09/5/2022, đối với bị cáo Công Huyền Tôn Nữ Như T cùng đồng phạm bị xét xử về tội: “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo và của người bị hại đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 18/2022/HS-ST ngày 23/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo:

1. Công Huyền Tôn Nữ Như T; giới tính: Nữ, sinh ngày 07/3/1971, tại tỉnh Thừa Thiên Huế, nơi cư trú: tỉnh Thừa Thiên Huế, nghề nghiệp: Buôn bán, quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không, trình độ học vấn: 12/12, con ông: Bửu L (đã chết), con bà Nguyễn Thị C (đã chết), chồng: Nguyễn Đình H, con: Có 03 con, lớn nhất 26 tuổi, nhỏ nhất 08 tuổi.

Quá trình nhân thân: Từ nhỏ lớn lên sinh sống cùng với gia đình tại thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, học hết lớp 12/12 thì nghỉ học. Sau đó, kết hôn và

làm nghề buôn bán, sinh sống tại thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế cho đến ngày gây án.

Tiền án, tiền sự: không

Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, từ ngày 17/9/2019 cho đến nay (có mặt).

02. Bùi Thị Thanh H, giới tính: Nữ, sinh ngày: 05/11/1980, tại tỉnh Thừa Thiên Huế, nơi cư trú: thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, nghề nghiệp: Cán bộ Bệnh viện Phong-Da liễu tỉnh Thừa Thiên Huế, quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo; không, trình độ học vấn: 12/12, con ông : Bùi H, con bà Lê Thị L, chồng: Trần Thanh H (đã ly hôn), con: Có 03 con, lớn nhất 19 tuổi, nhỏ nhất 02 tuổi.

Quá trình nhân thân: Từ nhỏ lớn lên sinh sống cùng với gia đình tại xã P, huyện P (nay là phường P, thành phố H), tỉnh Thừa Thiên Huế, học hết lớp 12/12 thì theo học trường Trung học y tế H. Năm 2010-2014, học tại trường Đại học Y dược H. Từ tháng 8/2014, làm việc tại Bệnh viện Phong-Da liễu tỉnh Thừa Thiên Huế và kết hôn, sinh sống tại huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế cho đến ngày gây án.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, từ ngày 08/4/2019 cho đến nay (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Công Huyền Tôn Nữ Như T: Ông Nguyễn T  
- Luật sư của Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Bùi Thị Thanh H: Ông Lê Quang H, Luật sư của Văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

**- Người bị hại kháng cáo.**

1. Bà Nguyễn Thị Đông P; nơi cư trú: tỉnh TT H, có mặt.

2. Ông Trịnh Minh T; nơi cư trú: thành phố H, có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1974, trú tại: thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Khoảng tháng 6/2013, Công Huyền Tôn Nữ Như T làm nghề buôn bán mỹ phẩm gặp và làm quen với Bùi Thị Thanh H là nhân viên Bệnh viện Phong-Da liễu tỉnh Thừa Thiên Huế. Lúc này, H có kinh doanh quầy thuốc tây M tại thành phố H nên H mua mỹ phẩm và thực phẩm chức năng của T đem về bán ở quầy thuốc của mình. H mua của T nhiều lần nhưng chưa trả hết tiền, tính đến ngày 10/12/2017 H còn nợ tiền mỹ phẩm, thực phẩm chức năng của T là 51.562.000 đồng. Trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 9/2013, T hỏi H và biết thông tin H có quen ông Nguyễn Anh T là Phó Trưởng khoa Khoa khám bệnh, Trung tâm Y tế thành phố H có thể xin việc được cho người khác vào làm việc trong ngành Y tế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nên T nhờ H xin việc thì H đồng ý. Theo Bùi Thị Thanh H, trước khi nhận hồ sơ và tiền xin việc của trường hợp nào, H có hỏi ông Nguyễn Anh T, ông T đồng ý thì H nhận. H đã nhận rất nhiều hồ sơ xin việc và tiền từ T sau đó đưa cho ông T để nhờ ông T xin việc làm, lúc đưa tiền và hồ sơ xin việc cho ông T không có ai chứng kiến, không viết giấy tờ gì xác nhận. Tuy nhiên, ông T chỉ thừa nhận giúp H xin việc cho 02 trường hợp nhưng kết quả không xin được người tên Huấn xin vào Bệnh viện tâm thần H và người tên Phước xin bán hàng ở cây xăng, nay không xác định được tên tuổi đầy đủ, địa chỉ của Huấn và Phước), còn lại một số trường hợp khác ông T chỉ giúp H xin cho họ đi học việc tại các Trung tâm y tế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, ông T cũng thừa nhận được H đưa mỗi trường hợp từ 1.000.000 đồng - 2.000.000 đồng để cảm ơn nhưng không nhớ rõ bao nhiêu trường hợp.

Từ thời điểm cuối tháng 09/2013 đến đầu tháng 10/2013, kể từ lúc T bắt đầu nhờ H xin việc làm cho nhiều người nhưng không xin được cho ai. Các trường hợp này T và H đã trả lại hoặc xác nhận nợ với nhau nên T không lưu giữ thông tin tên, tuổi, địa chỉ của họ nên không có căn cứ xác định cụ thể. Thời điểm này, Công Huyền Tôn Nữ Như T đòi tiền lại từ H về tiền xin việc, tiền nợ mua mỹ phẩm, H không có trả nên phải nhờ T vay mượn để có tiền trả lại cho T và dần mất khả năng kiểm soát về tài chính, dẫn đến nợ nần. Trong thời gian từ

tháng 10/2013 đến tháng 12/2017, Công Huyền Tôn Nữ Như T nhận thấy, tình trạng nợ nần càng nhiều nhưng không giải quyết được, số tiền mỗi trường hợp xin việc mà T đưa cho H một phần dùng để trả cho các khoản nợ trước đó nhưng cũng không trả hết và biết rõ không thể xin được việc cho ai, thì Công Huyền Tôn Nữ Như T nhiều lần nói với H “Nhận mà trừ mấy cái trước, nhận mấy cái mới mà trừ cái củ cả họ đòi” hoặc “Nhận cái sau mà trừ mấy cái trước”. . . T một mặt đòi H trả lại tiền, mặt khác T gặp trực tiếp nhiều người có nhu cầu xin việc làm, nói dối để họ tin tưởng T có mối quan hệ, quen biết nên có thể giúp họ xin việc vào các cơ quan Nhà nước, ngân hàng, bệnh viện, trường học...trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế để chiếm đoạt tiền của những người có nhu cầu nhờ T xin việc làm, đã xin được cho nhiều người và cam kết sẽ xin được việc trong thời gian từ 03 tháng đến 01 năm, nếu không xin được sẽ trả lại tiền. Khi nhận được sự tin tưởng, T yêu cầu người xin việc về làm hồ sơ và đưa trước một phần tiền, số tiền T yêu cầu khác nhau cho môi trường hợp xin việc khác nhau, không cố định, do T tự quyết định. T không nói cho họ biết về H, không giới thiệu để gặp trực tiếp H. Từ đó, T là người trực tiếp gặp và nhận hồ sơ, tiền (do T tự yêu cầu) từ những người trung gian hoặc trực tiếp nhận của người bị hại. Địa điểm nhận tiền tại nhiều nơi như ở nhà của T hoặc quán cà phê...T dặn H: Khi chị gọi điện hoặc nhắn tin đến cho H thì nói ngang ngang, trả lời dứt khoát chứ đừng ú ớ, gọi H là “Anh”, “Chị”, hoặc “Sếp” còn nếu tin nhắn thì H phải trả lời là “Được” hoặc “OK” vì lúc đó T đang ngồi với những người bị hại. Khi nhận tiền để xin việc của những người bị hại, T chỉ viết giấy mượn tiền và hẹn ngày trả từ 03 tháng đến 01 năm (đây là thời gian T ngầm cam kết sẽ xin được việc) chứ không ghi nội dung sẽ xin việc ở đâu.

Tuy nhiên, tất cả các trường hợp nhận hồ sơ và tiền xin việc của từng người, T đều đưa cho H nhưng số tiền không đúng với thực tế đã nhận từ những người bị hại mà đưa cho H số tiền ít hơn. Đồng thời, T tự quyết định thay H trả tiền nợ, tiền lãi cho những người mà T đã vay giúp H, trả tiền nợ mỹ phẩm cho chính mình và trả lại tiền cho những người xin việc trước đó mà mình đã nhận (vì sau nhiều lần hứa hẹn mà không xin được việc nên nhiều người xin việc đã gặp T để lấy lại tiền. Vì vậy, tiền chiếm đoạt của những người bị hại sau được dùng để trả lại cho những người bị hại trước), còn lại bao nhiêu tiền T đưa cho H rồi H đồng ý viết giấy mượn tiền. Số tiền còn lại chiếm đoạt được của những người bị hại, T tự lấy để sử dụng cho bản thân.

Với thủ đoạn như trên, trong thời gian từ tháng 10/2013 đến tháng 12/2017, Công Huyền Tôn Nữ Như T và Bùi Thị Thanh H đã nhận hồ sơ xin việc của 102 trường hợp nhưng thực tế không xin việc cho ai, chiếm đoạt số tiền 8.020.000.000 đồng (tám tỷ không trăm hai mươi triệu đồng) trong đó, T đưa cho H 3.605.000.000 đồng (ba tỷ sáu trăm lẻ năm triệu đồng), giữ lại 4.415.000.000 đồng (bốn tỷ bốn trăm mười lăm triệu đồng).

Cụ thể về số người bị hại, địa chỉ, nơi xin làm việc, số tiền, ngày tháng năm T lấy tiền của người xin việc, số tiền và ngày tháng năm H lấy tiền của người xin việc từ T; số tiền H trả lại, số tiền T trả lại (có Danh sách chi tiết người bị hại kèm theo Cáo trạng).

Tại các Kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế số: 400/GĐ ngày 28/11/2018, 459/GĐ ngày 18/01/2018, 342/GĐ ngày 02/8/2019 577/GĐ ngày 03/12/2013, 123/GĐ ngày 20/3/2020, 342/GĐ ngày 27/6/2020, 343/GĐ ngày 03/7/2020, 344/GĐ ngày 10/7/2020, 712/GĐ ngày 29/12/2020, 713/GĐ ngày 21/12/2020, 774/GĐ ngày 11/1/2021 kết luận: các chữ viết và một số chữ ký mang tên Công Huyền Tôn Nữ Như T, Tôn Nữ Như T tại các giấy mượn tiền so với chữ viết của bị can Công Huyền Tôn Nữ Như T đều do cùng một người viết, ký ra, các chữ ký còn lại không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không (do chữ ký của bị can có ít đặc điểm riêng, khác dạng, mẫu so sánh không ổn định).

Tại các Kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế số: 344/GĐ ngày 31/10/2018, 460/GĐ ngày 11/01/2019, 341/GĐ ngày 26/7/2019, 576/GĐ ngày 03/12/2017, 124/GĐ ngày 17/3/2020, 125/GĐ ngày 19/3/2020, 126/GĐ ngày 27/3/2020, 127/GĐ ngày 16/3/2020, 245/GĐ ngày 14/5/2020, 246/GĐ ngày 20/5/2020, 247/GĐ ngày 28/5/2020, 248/GĐ ngày 25/5/2020, 249/GĐ ngày 03/6/2020, 250/GĐ ngày 10/6/2020, 251/GĐ ngày 15/6/2020 kết luận: các chữ viết và một số chữ ký mang tên Bùi Thị Thanh H tại các giấy mượn tiền so với chữ viết, chữ ký của bị can Bùi Thị Thanh H đều do cùng một người viết, ký ra; các chữ ký còn lại không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không (do chữ ký của bị can có ít đặc điểm riêng, khác dạng, mẫu so sánh không ổn định).

Kết quả đối chất về các khoản nợ vay của H, Thuỷ cung cấp 15 Giấy mượn tiền H viết từ ngày 08/4/2016 đến ngày 24/10/2016, T đã vay giúp H 15

lần, tổng cộng 837.000.000đ (gồm 700.000.000 đồng tiền gốc, 137.000.000 đồng tiền lãi), tuy nhiên, H cho rằng các khoản này đã được trả, hiện chỉ còn nợ bà Thuỷ tiền nhờ bà T vay ngoài xã hội từ 120-160 triệu đồng.

**Với nội dung nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2022/HS-ST ngày 23 /3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định.**

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Công Huyền Tôn Nữ Như T và bị cáo Bùi Thị Thanh H phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 (sửa đổi, bổ sung 2009); điểm b, s, r khoản 1, khoản 2, Điều 51; điểm g, khoản 1, Điều 52, Điều 54 của Bộ luật hình sự 2015,

Xử phạt bị cáo Công Huyền Tôn Nữ Như T 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt giam thi hành án.

- Áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 (sửa đổi, bổ sung 2009); điểm b, s khoản 1, khoản 2, Điều 51; điểm g, khoản 1, Điều 52, Điều 54 của Bộ luật hình sự 2015,

- Xử phạt bị cáo Bùi Thị Thanh H 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Về phần trách nhiệm dân sự đối với bà Nguyễn Thị Đông P: Áp dụng Điều 42 của Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 274, Điều 280, Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 584, Điều 585, và Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015; xử buộc bị cáo T bồi thường cho bà P 102.000.000 đồng và bị cáo H bồi thường cho bà P 60.000.000 đồng

Bản án còn quyết định về trách nhiệm dân sự đối với các bị hại khác, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong hạn luật định bị cáo Bùi Thị Thanh H kháng cáo đề nghị huỷ bản án sơ thẩm.

Bị hại Trần Minh T kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với các bị cáo.

Bị hại Nguyễn Thị Đông P kháng cáo yêu cầu bị cáo H bồi thường thêm 30.000.000 đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo và bị hại vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, bị hại T. Chấp nhận kháng cáo của bà P ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Thuỷ trả cho bà P 30.000.000 đồng.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Công Huyền Tôn Nữ Như Thuỷ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị hại T.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Bùi Thị Thanh H đề nghị hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm.

Trong phần nói sau cùng bị cáo H đề nghị toà án xem xét huỷ án sơ thẩm, nếu không huỷ án thì xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau.

[1]. Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2013 đến tháng 12/2017, vì muốn Bùi Thị Thanh H có tiền trả nợ vay, trả tiền mỹ phẩm cho mình, trả lại tiền cho những người xin việc trước đó và để tiêu xài cá nhân, T đã gợi ý và khởi xướng cùng H nhận tiền xin việc làm của nhiều người. Thực tế, T và H không có khả năng xin được việc làm tại các cơ quan Nhà nước, Ngân hàng, bệnh viện, trường học, Tòa án trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như đã hứa hẹn mà đưa ra những thông tin gian dối để cùng chiếm đoạt của nhiều người với tổng số tiền 7.920.000.000 đồng .

Với hành vi nêu trên của bị cáo T và bị cáo H, Bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a, khoản 4, Điều 139 của Bộ luật hình sự 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là có căn cứ đúng pháp luật.

[2] Xét đơn kháng cáo của bị cáo Bùi Thị Thanh H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Bị cáo H cho rằng Bản án sơ thẩm áp dụng Bộ luật hình sự năm 1999 ( Sửa đổi năm 2009) để xét xử là không đúng pháp luật, xét thấy:

Hành vi phạm tội của các bị cáo xảy ra từ năm 2013 đến năm 2017, đối chiếu quy định tại Điều 7 BLHS năm 1999 và năm 2015 thì việc toà án cấp sơ thẩm áp dụng quy định của BLHS năm 1999 để giải quyết vụ án là có căn cứ. Ngoài ra áp dụng theo Nghị Quyết của Quốc Hội, khi so sánh giữa các điều luật của 02 Bộ luật về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thì Điều 139 BLHS năm 1999 nhẹ hơn so với Điều 174 BLHS năm 2015, do đó việc Toà án cấp sơ thẩm áp dụng điều luật năm 1999 để giải quyết vụ án là đúng với tinh thần Nghị quyết của Quốc Hội; Do vậy nội dung đơn kháng cáo nêu trên của bị cáo là không có căn cứ được chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của bị cáo H về vai trò của bị cáo đối với hành vi phạm tội cùng với bị cáo Thuỷ, xét thấy:

Bị cáo thừa nhận bị cáo có hành vi phạm tội nhưng cho rằng không đồng phạm với bị cáo Thuỷ đối với tất cả các bị hại, do vậy bị cáo đề nghị huỷ án sơ thẩm để làm rõ trách nhiệm của bị cáo. Hội đồng xét xử thấy rằng; qua kết quả điều tra, căn cứ vào lời khai của các bị cáo đều thể hiện 02 bị cáo cùng chung ý chí thực hiện hành vi nhận tiền của người khác để xin việc. Tại biên bản đối chất giữa 02 bị cáo ngày 08 tháng 01 năm 2021 kèm theo bảng kê chi tiết thông tin các trường hợp xin việc [BL 834 -839 ] (có cả luật sư tham gia buổi đối chất) thể hiện 102 trường hợp xin việc đều có sự tham gia của H. Bản án sơ thẩm xác định bị cáo H là đồng phạm với Thuỷ về hành vi phạm tội đối với 102 trường hợp là có căn cứ. Do vậy đơn kháng cáo của bị cáo H là không có căn cứ được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông Trịnh Minh T; Hội đồng xét xử xét thấy:

Hành vi của bị cáo T và bị cáo H là rất nguy hiểm cho xã hội, không những đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương, gây bức xúc trong quần chúng Nhân dân.

Bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, vai trò của các bị cáo trong vụ án, đồng thời áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 51 và 52 BLHS, xem xét đến nhân thân của các bị cáo để xử phạt bị cáo Công Huyền Tôn Nữ Như T 08 năm 06 tháng tù, Bùi Thị Thanh H 08 năm tù theo điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS năm 1999 là thoả đáng. Tại phiên toà phúc thẩm không



có tình tiết tăng nặng nào mà cấp sơ thẩm chưa áp dụng đối với bị cáo; do vậy đơn kháng cáo của ông Trịnh Minh T không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đông P xét thấy: Theo bản án sơ thẩm xác định. “Bị cáo Thuỷ chiếm đoạt 220.000.000 đồng của bà P, Thuỷ chuyển cho bị cáo H 90.000.000 đồng. Thuỷ đã trả cho bà P 28.000.000 đồng, H trả lại cho bà P 30.000.000 đồng. Nên buộc bị cáo Thuỷ bồi thường cho bà P 102.000.000 đồng; bị cáo H bồi thường cho bà P 60.000.000 đồng”. Bà P kháng cáo cho rằng số tiền 30.000.000 đồng nêu trên bà chưa nhận được từ bị cáo H do vậy bà P đề nghị cấp phúc thẩm xem xét khoản tiền này, xét thấy:

Theo kết quả đối chất (BL 835) giữa 02 bị cáo thể hiện số tiền 30.000.000 nêu trên là bị cáo H trả cho bị hại (bà P) thông qua bị cáo Thuỷ tuy nhiên bị hại chưa nhận được khoản tiền này từ bị cáo Thuỷ. Tại phiên toà hôm nay bị cáo Thuỷ tự nguyện nhận trách nhiệm trả cho bà P khoản tiền trên, do vậy được bà P đồng ý và được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó buộc bị cáo Thuỷ phải có nghĩa vụ bồi thường cho bà P là có căn cứ, đơn kháng cáo của bà P là có cơ sở được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo Bùi Thị Thanh H.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trịnh Minh T.

Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đông P.

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số:18/2022/HS - ST ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về trách nhiệm dân sự.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Công Huyền Tôn Nữ Như T và bị cáo Bùi Thị Thanh H phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 (sửa đổi, bổ sung 2009); điểm b, s, r khoản 1, khoản 2, Điều 51; điểm g, khoản 1, Điều 52, Điều 54 của Bộ luật hình sự 2015,

Xử phạt bị cáo Công Huyền Tôn Nữ Như T 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt giam thi hành án.

- Áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 (sửa đổi, bổ sung 2009); điểm b, s khoản 1, khoản 2, Điều 51; điểm g, khoản 1, Điều 52, Điều 54 của Bộ luật hình sự 2015,

- Xử phạt bị cáo Bùi Thị Thanh H 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt giam thi hành án.

**3. Về trách nhiệm dân sự:** Áp dụng Điều 42 của Bộ luật hình sự 2015; Điều 274, Điều 280, Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 584, Điều 585 và Điều 589 của Bộ luật dân sự 2015.

**Xử:** Buộc bị cáo Công Huyền Tôn Nữ Như T bồi thường cho bà P 132.000.000 đồng; bị cáo Bùi Thị Thanh H bồi thường cho bà P 60.000.000 đồng.

Về án phí: Bị cáo Bùi Thị Thanh H phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Đông P không phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà P 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0000084 ngày 26/4/2022 tại Cục thi hành án tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Mai Xuân Thành**